Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Tỉnh Đắk Lắk
27.03.2019 10:02:01 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH ĐẮK LẮK | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 657 /QĐ-UBND | *Đắk Lắk, ngày 26 tháng 3 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1593/QĐ-LĐTBXH ngày 10/10/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ về lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyết định số 1789/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ về lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 24/TTr-SLĐTBXH ngày 01/3/2019,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính hoặc bộ phận tạo thành thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

Bãi bỏ 06 thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã đã được công bố tại Quyết định số 2387/QĐ-UBND và Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk (có Danh mục kèm theo).

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn (do UBND cấp huyện sao gửi);
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, KSTTHC (D_26).

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Nghị**

**DANH MỤC**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI, SỞ NỘI VỤ, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 657 /QĐ-UBND, ngày 26 /3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

## A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

### I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Sở Nội vụ

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh | 35 ngày làm việc | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nội vụ. Địa chỉ: Số 10 Lý Thái Tổ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |
| 2 | Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh | 40 ngày làm việc | | | |
| 3 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 05 ngày làm việc | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Địa chỉ: Số 23 Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 05 ngày làm việc | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Địa chỉ: Số 23 Trường Chinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Không | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. |
| 5 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 15 ngày làm việc | | | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |
| 6 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | | | | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. |
| 7 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp | | | | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |
| 8 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | 32 ngày làm việc | Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | | |
| 9 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | 10 ngày làm việc | | | |
| 10 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | Theo thỏa thuận | | Theo quy định | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | 07 ngày làm việc | Cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |

## II. Thủ tục hành chính cấp huyện

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp huyện | 35 ngày làm việc | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |
| 2 | Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp huyện | 40 ngày làm việc | | | |
| 3 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | 05 ngày làm việc | | | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ;<br>- Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. |
| 4 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | 15 ngày làm việc | | | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. | 15 ngày làm việc | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện | | - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ;<br>.- Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. |
| 6 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp. | | | | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |
| 7 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | 32 ngày làm việc | Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | | |
| 8 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | 10 ngày làm việc | | | |
| 9 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | Theo thỏa thuận | | | |
| 10 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện. | 07 ngày làm việc | | | |

## III. Thủ tục hành chính cấp xã

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. | 10 ngày làm việc | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

**I. Thủ tục hành chính cấp huyện (đã công bố tại Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)**

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Lệ phí | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 28 ngày làm việc | * Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã.<br>* Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện. | Không | Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. |
| 2 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. | 06 ngày làm việc | * Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã.<br>* Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện. | | |
| 3 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. | 08 ngày làm việc | * Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã.<br>* Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện. | | |

## C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

**I. Thủ tục hành chính cấp huyện (đã công bố tại Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|---|---|---|
| 1 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động chăm sóc người cao tuổi | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ. |
| 2 | Cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người cao tuổi | |
| 3 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật | |
| 4 | Cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người khuyết tật | |

**II. Thủ tục hành chính cấp xã (đã công bố tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|---|---|---|
| 1 | Đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội | Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ. |
| 2 | Đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng | |